

UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng



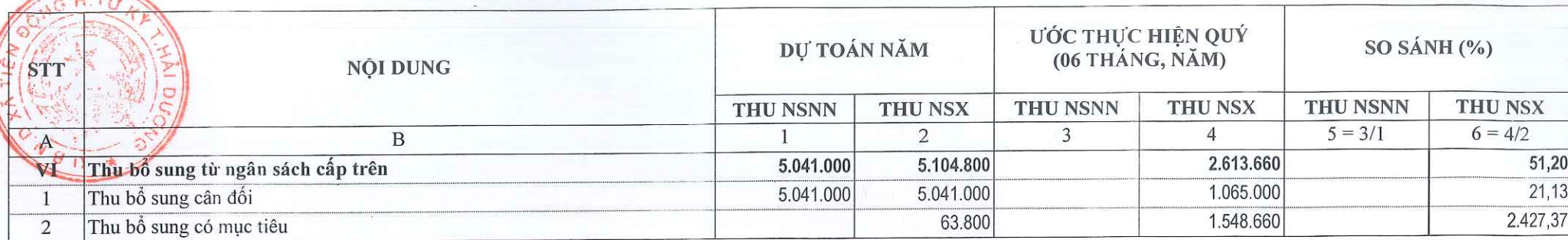
STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5265000	2640872	50,16
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	111000	12505	11,26
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	113000	14707	13,02
3	Thu bổ sung	5041000	2613660	51,84
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5041000	1065000	21,13
	- Bổ sung có mục tiêu		1548660	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	5265000	2647244	50,28
1	Chi đầu tư phát triển		1000000	
2	Chi thường xuyên	5182901	1647244	31,78
3	Dự phòng	82099		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.265.000	5.328.800		2.640.872		49,56
I	Các khoản thu 100%	111.000	111.000		12.505		11,27
1	Phí, lệ phí	26.000	26.000		11.284		43,40
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000	30.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				1.221		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	55.000	55.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	113.000	113.000		14.707		13,02
1	Các khoản thu phân chia	55.000	55.000		14.405		26,19
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000	5.000				
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000	35.000		14.405		41,16
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	58.000	58.000		302		0,52
2.1	Thu tiền sử dụng đất						
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	39.000	39.000		302		0,78
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	19.000	19.000				
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						





ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

[illegible]

UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	5265000	4779619	90,2
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	111000	20055	18,07
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	113000	38884	34,41
3	Thu bổ sung	5041000	4542460	90,11
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5041000	2930000	58,12
	- Bổ sung có mục tiêu		1612460	
4	Thu chuyển nguồn		178220	
II	TỔNG SỐ CHI	5265000	3570122	67,8
1	Chi đầu tư phát triển		1000000	
2	Chi thường xuyên	5182901	2570122	49,58
3	Dự phòng	82099		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.265.000	5.328.800		4.779.619		89,69
I	Các khoản thu 100%	111.000	111.000		20.055		18,07
1	Phí, lệ phí	26.000	26.000		17.134		65,90
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000	30.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.921		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	55.000	55.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	113.000	113.000		38.884		34,41
1	Các khoản thu phân chia	55.000	55.000		28.518		51,85
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000	5.000		6.300		126,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000	35.000		22.218		63,48
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	58.000	58.000		10.366		17,87
2.1	Thu tiền sử dụng đất						
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	39.000	39.000		10.366		26,58
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	19.000	19.000				
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				178.220		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.041.000	5.104.800		4.542.460		88,98
1	Thu bổ sung cân đối	5.041.000	5.041.000		2.930.000		58,12
2	Thu bổ sung có mục tiêu		63.800		1.612.460		2.527,37

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

[illegible]